

CÔNG TY CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

Số: 2908./2024/CBTT-TDP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Giấy Ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHDQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Thay mặt Ban Giám đốc


Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12122202/68410807-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.294.259.672.846	2.256.393.384.662
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	341.280.910.742	254.262.436.440
111	1. Tiền		51.280.910.742	54.262.436.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		290.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		317.820.400.000	425.722.126.125
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	317.820.400.000	425.722.126.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		716.605.455.736	557.459.597.740
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	334.646.117.335	359.779.071.282
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	224.860.120.420	156.899.282.732
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	118.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	39.710.426.797	40.781.243.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(611.208.816)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	893.292.820.478	985.817.565.134
141	1. Hàng tồn kho		893.292.820.478	985.817.565.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.260.085.890	33.131.659.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.818.306.767	5.906.010.509
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.441.779.123	27.206.547.114
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.101.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		997.571.484.223	998.532.819.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		98.500.531.620	105.385.641.714
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	98.500.531.620	99.385.641.714
220	II. Tài sản cố định		322.485.956.964	341.825.308.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	291.085.073.662	299.796.052.737
222	Nguyên giá		558.942.080.174	545.665.695.592
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(267.857.006.512)	(245.869.642.855)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	29.494.752.908	39.805.185.891
225	Nguyên giá		37.451.613.472	47.538.778.986
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.956.860.564)	(7.733.593.095)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.906.130.394	2.224.069.644
228	Nguyên giá		3.524.417.500	3.524.417.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.618.287.106)	(1.300.347.856)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		598.883.889	313.145.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		598.883.889	313.145.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		569.783.164.118	542.500.961.124
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	210.000.000.000	210.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	307.000.000.000	307.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	51.000.000.000	21.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(13.216.835.882)	(10.499.038.876)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.202.947.632	8.507.763.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.202.947.632	8.507.763.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.291.831.157.069	3.254.926.203.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.341.171.596.061	2.409.313.461.624
310	I. Nợ ngắn hạn		2.098.745.131.134	2.206.747.775.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	178.333.100.544	231.680.329.812
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	42.247.178.286	32.109.433.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.020.364.299	21.851.945.552
314	4. Phải trả người lao động		8.501.768.885	9.217.466.406
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.566.443.107	6.533.890.618
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.061.147.758	1.888.345.189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.840.015.128.255	1.903.466.364.873
330	II. Nợ dài hạn		242.426.464.927	202.565.685.650
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.515.364.380	2.173.643.681
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	240.911.100.547	200.392.041.969
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		950.659.561.008	845.612.742.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	950.659.561.008	845.612.742.286
411	1. Vốn cổ phần		802.022.020.000	755.279.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		802.022.020.000	755.279.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.172.833.889	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.264.707.119	74.132.812.286
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		74.132.812.286	29.153.637.696
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		35.131.894.833	44.979.174.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.291.831.157.069	3.254.926.203.910

Hoàng Thị Hạnh
Người lập

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam


Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.830.456.259.942	1.424.215.742.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(16.202.107)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.830.456.259.942	1.424.199.540.070
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.666.147.631.634)	(1.291.376.741.946)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.308.628.308	132.822.798.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	24.629.606.539	35.608.954.923
22	7. Chi phí tài chính	23	(86.369.445.735)	(97.824.269.276)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(79.760.457.987)	(93.237.475.086)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(23.346.987.825)	(19.194.940.050)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(27.381.673.667)	(25.738.848.735)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.840.127.620	25.673.694.986
31	11. Thu nhập khác		220.535.763	1.212.972
32	12. Chi phí khác	25	(2.249.229.212)	(7.120.207.796)
40	13. Lỗ khác		(2.028.693.449)	(7.118.994.824)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.811.434.171	18.554.700.162
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.679.539.338)	(9.480.517.270)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.131.894.833	9.074.182.892


Hoàng Thị Hạnh
Người lập


Đào Thị Nga
Kế toán trưởng


Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.811.434.171	18.554.700.162
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		22.528.570.376	23.236.405.322
03	Các khoản dự phòng		3.329.005.822	3.914.063.709
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		930.124.608	7.139.005
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.430.885.676)	(28.108.519.262)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		79.760.457.987	93.237.475.086
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.928.707.288	110.841.264.022
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(30.209.466.541)	121.866.715.425
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		92.524.744.656	(118.317.566.128)
11	Giảm các khoản phải trả		(46.574.411.764)	(7.525.674.087)
12	Giảm chi phí trả trước		1.392.519.248	1.907.880.509
14	Tiền lãi vay đã trả		(74.697.556.035)	(90.027.320.289)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(21.651.138.201)	(22.661.050.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		59.713.398.651	(3.915.750.955)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.840.708.759)	(22.118.906.717)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	11.000.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133.496.442.707)	(302.069.104.537)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		129.398.168.832	259.254.553.412
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay		17.419.576.187	35.226.647.167
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(21.519.406.447)	(73.206.810.675)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu		69.914.923.889	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.955.545.575.219	1.402.961.708.224
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.966.854.609.161)	(1.322.304.600.295)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.833.576.335)	(16.051.305.779)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.772.313.612	64.605.802.150
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		86.966.305.816	(12.516.759.480)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	254.262.436.440	289.082.328.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.168.486	19.179
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	341.280.910.742	276.565.588.530

Hoàng Thị Hạnh
Người lập

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 832 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 832 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023 : 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 13.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết theo số 1 và Thuyết theo số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin theo thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói theo để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

311
NH
CHIẾ
T &
T
P H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	11.758.045.884	6.523.988.844
Tiền gửi ngân hàng	39.522.864.858	47.738.447.596
Các khoản tương đương tiền (*)	290.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>341.280.910.742</u>	<u>254.262.436.440</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất 2,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	317.820.400.000	317.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
TỔNG CỘNG	317.820.400.000	317.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,0%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Đầu tư trái phiếu bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2026 do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,8%/năm đến 8,7%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và một số khoản vay tại Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu của khách hàng khác	205.868.945.791	203.642.262.261
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	15.147.000.000	68.336.450.000
- Phải thu khách hàng khác	190.721.945.791	135.305.812.261
Phải thu của các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	128.777.171.544	156.136.809.021
TỔNG CỘNG	334.646.117.335	359.779.071.282
Dự phòng phải thu khó đòi	(611.208.816)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.491.217.282	103.091.269.976
- Các hộ kinh doanh (*)	32.580.492.251	35.501.756.661
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	30.205.444.712	28.506.512.519
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	25.449.322.955	18.670.346.480
- Các khoản trả trước khác	25.255.957.364	20.412.654.316
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	111.368.903.138	53.808.012.756
TỔNG CỘNG	224.860.120.420	156.899.282.732

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị trong thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm, và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Thảo (i)	14.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long (i)	10.000.000.000	-
Bà Hoàng Thị Huyền Trang (i)	8.000.000.000	-
Cho vay cá nhân khác (ii)	80.000.000.000	-
Cho vay cá nhân là nhân viên của Công ty (iii)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	118.000.000.000	-
Dài hạn		
Khoản cho vay cá nhân là nhân viên của Công ty (iii)	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	6.000.000.000

(i) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng bất động sản và hợp đồng tiền gửi của một thành viên Ban Giám đốc của Công ty.

(ii) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn dưới 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được bảo lãnh bằng cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty. Sau kỳ, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản cho vay này.

(iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất là 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.949.474.905	-	10.034.219.819	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay, trả trước	17.815.424.069	-	18.064.229.939	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.642.909.327	-	12.382.793.968	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.618.496	-	-	-
TỔNG CỘNG	39.710.426.797	-	40.781.243.726	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	12.642.909.327	-	12.382.793.968	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	27.067.517.470	-	28.398.449.758	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.151.746.560	-	3.374.276.560	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuê tài chính	1.515.364.380	-	2.177.944.474	-
TỔNG CỘNG	98.500.531.620	-	99.385.641.714	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	4.667.110.940	-	5.552.221.034	-

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, dự án đang trong quá trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu và hàng hóa	542.725.772.342	-	589.716.736.345	-
Thành phẩm	185.398.983.046	-	207.453.709.881	-
Bán thành phẩm	145.900.512.738	-	169.779.729.669	-
Công cụ, dụng cụ	19.267.552.352	-	18.867.389.239	-
TỔNG CỘNG	893.292.820.478	-	985.817.565.134	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	154.062.410.089	327.055.945.861	57.400.845.228	6.335.294.414	811.200.000	545.665.695.592	
- Tăng trong kỳ	-	272.935.000	1.230.647.704	53.636.364	-	1.557.219.068	
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	11.719.165.514	-	-	11.719.165.514	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	154.062.410.089	327.328.880.861	70.350.658.446	6.388.930.778	811.200.000	558.942.080.174	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	5.702.909.412	21.887.071.087	13.645.292.207	785.612.597	-	42.020.885.303	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	39.799.385.382	168.718.910.814	33.939.484.191	3.129.708.296	282.154.172	245.869.642.855	
- Khấu hao trong kỳ	4.189.164.057	12.480.843.681	2.874.516.762	394.332.713	60.981.112	19.999.838.325	
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	1.987.525.332	-	-	1.987.525.332	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	43.988.549.439	181.206.473.107	38.801.526.285	3.524.041.009	336.416.672	267.857.006.512	
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	114.263.024.707	158.337.035.047	23.461.361.037	3.205.586.118	529.045.828	299.796.052.737	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	110.073.860.650	146.122.407.754	31.549.132.161	2.864.889.769	474.783.328	291.085.073.662	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
- Thuế mới trong kỳ	1.632.000.000	-	1.632.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(11.719.165.514)	(11.719.165.514)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>33.281.207.157</u>	<u>4.170.406.315</u>	<u>37.451.613.472</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	12.114.165.514	12.114.165.514
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.569.621.754	3.163.971.341	7.733.593.095
- Khấu hao trong kỳ	1.589.084.988	621.707.813	2.210.792.801
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.987.525.332)	(1.987.525.332)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>6.158.706.742</u>	<u>1.798.153.822</u>	<u>7.956.860.564</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>27.079.585.403</u>	<u>12.725.600.488</u>	<u>39.805.185.891</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>27.122.500.415</u>	<u>2.372.252.493</u>	<u>29.494.752.908</u>

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.524.417.500</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.524.417.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.300.347.856
- Hao mòn trong kỳ	<u>317.939.250</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.618.287.106</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.224.069.644</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.906.130.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
13.1				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
13.2				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	307.000.000.000	(13.216.835.882)	307.000.000.000	(10.499.038.876)
TỔNG CỘNG	307.000.000.000	(13.216.835.882)	307.000.000.000	(10.499.038.876)
Đầu tư vào các đơn vị khác				
13.3				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB ("Công ty Thuận Đức JB")	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
			21.000.000.000	-
				21.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000			

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND				
Công ty Thuận Đức Eco	48,9%	48,9%	48,9%	48,9%
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000.000			

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%	%	%
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	15%	15%	2,5%	2,5%

(*) Vào ngày 11 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB từ cổ đông cá nhân có liên quan theo Nghị quyết số 3005/2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB tăng từ 2,5% lên 15%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.156.790.015	3.318.891.805
Chi phí thuê kho	1.803.001.333	1.816.316.356
Phí bảo hiểm	526.764.534	468.781.635
Chi phí khác	331.750.885	302.020.713
TỔNG CỘNG	6.818.306.767	5.906.010.509
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.531.584.512	5.538.927.324
Chi phí giải phóng mặt bằng	562.097.101	652.877.265
Chi phí khác	2.109.266.019	2.315.958.549
TỔNG CỘNG	6.202.947.632	8.507.763.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	37.645.605.010	37.645.605.010	36.134.671.277	36.134.671.277
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	14.221.980.000	14.221.980.000	73.188.318.650	73.188.318.650
Phải trả người bán ngắn hạn khác	126.465.515.534	126.465.515.534	120.147.862.925	120.147.862.925
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	2.209.476.960	2.209.476.960
TỔNG CỘNG	178.333.100.544	178.333.100.544	231.680.329.812	231.680.329.812

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 135 ngày.

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Atrium Co.	4.970.255.579
Metropak	4.497.893.270	168.738.801
Mario Co., Ltd	3.598.898.117	8.844.684.266
KeepCool Bags	-	5.323.216.770
Các khách hàng khác	29.180.131.320	17.743.790.173
TỔNG CỘNG	42.247.178.286	32.109.433.524

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.651.138.201	14.679.539.338	(21.651.138.201)
Thuế thu nhập cá nhân	200.807.351	992.710.431	(980.434.204)	213.083.578
Các khoản thuế khác	-	187.071.808	(59.330.425)	127.741.383
TỔNG CỘNG	21.851.945.552	15.822.649.048	(22.690.902.830)	15.020.364.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lãi vay phải trả	8.434.595.610	4.772.614.952
Chi phí du lịch	1.264.870.000	-
Chi phí phải trả khác	1.866.977.497	1.761.275.666
TỔNG CỘNG	<u>11.566.443.107</u>	<u>6.533.890.618</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	1.079.496.439	305.753.425
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	793.137.150	1.042.566.955
Kinh phí công đoàn	632.001.958	290.447.448
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	556.512.211	249.577.361
TỔNG CỘNG	<u>3.061.147.758</u>	<u>1.888.345.189</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.079.496.439</i>	<i>305.753.425</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>1.981.651.319</i>	<i>1.582.591.764</i>
Dài hạn		
Phải trả về thuê tài chính	1.515.364.380	2.173.643.681
TỔNG CỘNG	<u>1.515.364.380</u>	<u>2.173.643.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong năm		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.880.577.233.851	1.727.687.448.869	(1.778.902.688.168)	720.349.570		1.830.082.344.122
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	14.140.717.732	2.471.203.261	(13.451.920.993)	-		3.160.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	8.748.413.290	7.857.947.178	(9.833.576.335)	-		6.772.784.133
TỔNG CỘNG	1.903.466.364.873	1.738.016.599.308	(1.802.188.185.496)	720.349.570		1.840.015.128.255
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn	9.343.643.261	-	(2.471.203.261)	-		6.872.440.000
Vay cá nhân dài hạn	134.500.000.000	-	(134.500.000.000)	-		-
Vay bên liên quan dài hạn	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-		-
Nợ thuế tài chính dài hạn	16.548.398.708	1.657.293.778	(7.857.947.178)	-		10.347.745.308
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	227.858.126.350	(4.167.211.111)	-		223.690.915.239
TỔNG CỘNG	200.392.041.969	229.515.420.128	(188.996.361.550)	-		240.911.100.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	651.384.740.125	651.384.740.125 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,8% - 7,3% 6,3% (*) 6,2% - 6,5%	Một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và một số cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	283.176.127.706	283.176.127.706 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,0% - 7,5%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	243.789.147.101	243.789.147.101 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	6,9% - 8,2%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.901.904.396	139.901.904.396 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,85%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn KASIKORN BANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.942.224.898	99.942.224.898 VND	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,0% - 6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

(*) Khoản vay hoán đổi tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	74.057.962.756	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 10 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,2%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.827.508.290	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,5%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	37.486.478.953	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	60.076.688.840	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,1% - 7,3%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	42.003.875.000	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 2 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	7,1%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	7.529.282.593		5,2%	Một số khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	33.680.949.800	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	4,8% - 6,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	18.787.299.010	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 1 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng.	7,0% - 7,6%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa của Công ty.
TỔNG CỘNG	1.830.082.344.122			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10.032.440.000	10.032.440.000 VND	Kỳ hạn theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,2% - 8,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

TỔNG CỘNG

10.032.440.000

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 3.160.000.000
- Vay dài hạn 6.872.440.000

19.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	8.502.713.715	6.772.784.133	11.248.227.990	8.748.413.290
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 năm đến 5 năm	13.736.984.227	10.347.745.308	22.783.483.144	16.548.398.708
TỔNG CỘNG	22.239.697.942	17.120.529.441	34.031.711.134	25.296.811.998

Đơn vị tính: VND



Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Trái phiếu phát hành

Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm) Kỳ hạn trả gốc và lãi	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm) Kỳ hạn trả gốc và lãi
TDPH2316001/Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	227.620.000.000	11,2% Kỳ hạn 36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi được trả 3 tháng/lần.	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(3.929.084.761)		-	-
TỔNG CỘNG	223.690.915.239		-	-

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VND. Trái phiếu có tài sản đảm bảo tối thiểu 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	674.359.400.000	-	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.074.182.892	9.074.182.892
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	-	(80.920.530.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	755.279.930.000	-	16.200.000.000	38.227.820.588	809.707.750.588
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	755.279.930.000	-	16.200.000.000	74.132.812.286	845.612.742.286
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	35.131.894.833	35.131.894.833
- Phát hành cổ phiếu (*)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	69.914.923.889
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	802.022.020.000	23.172.833.889	16.200.000.000	109.264.707.119	950.659.561.008

(*) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Theo Nghị quyết số 22205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần được Công ty dự kiến phát hành thêm là 8.020.220 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục để phát hành các thủ tục để chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ông Nguyễn Đức Cường	27.346.034	27.346.034	-	24.860.032	24.860.032	-
Bà Ngô Kim Dung	5.766.284	5.766.284	-	5.242.077	5.242.077	-
Các cổ đông khác	47.089.884	47.089.884	-	45.425.884	45.425.884	-
TỔNG CỘNG	80.202.202	80.202.202	-	75.527.993	75.527.993	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	46.742.090.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	80.920.530.000
Số cuối kỳ	<u>802.022.020.000</u>	<u>755.279.930.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-
Cổ tức cho năm 2023	-	-
Cổ tức cho năm 2022	-	80.920.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	-

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	80.202.202	75.527.993
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	80.202.202	75.527.993
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.202.202	75.527.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	1.830.456.259.942	1.424.215.742.177
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.217.298.188.147	936.117.404.444
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	610.881.729.635	484.637.543.925
<i>Doanh thu khác</i>	2.276.342.160	3.460.793.808
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.202.107)
Doanh thu thuần	1.830.456.259.942	1.424.199.540.070
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.740.106.055.836	1.282.735.247.603
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	90.350.204.106	141.464.292.467

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay	17.170.770.317	32.608.561.220
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.198.720.863	2.593.468.392
Khác	260.115.359	406.925.311
TỔNG CỘNG	24.629.606.539	35.608.954.923

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn bán hàng hóa	1.198.580.240.351	914.294.430.999
Giá vốn bán thành phẩm	466.355.965.058	376.020.786.099
Giá vốn khác	1.211.426.225	1.061.524.848
TỔNG CỘNG	1.666.147.631.634	1.291.376.741.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	77.373.759.861	88.466.056.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.891.190.742	672.730.481
Lãi mua hàng trả chậm	1.162.794.944	1.212.032.961
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	238.126.350	1.611.000.000
Dự phòng đầu tư công ty liên kết	2.717.797.006	3.914.063.709
Lãi thuê tài chính	985.776.832	1.948.385.606
TỔNG CỘNG	<u>86.369.445.735</u>	<u>97.824.269.276</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.237.209.153	2.953.740.173
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.648.214.891	1.664.290.524
Chi phí vận chuyển	12.819.328.568	9.947.000.474
Chi phí khác	5.642.235.213	4.629.908.879
TỔNG CỘNG	<u>23.346.987.825</u>	<u>19.194.940.050</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.983.280.831	14.508.850.327
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.905.697.865	2.013.317.017
Thuế, phí và lệ phí	458.065.556	691.336.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.841.944.948	4.517.802.141
Dự phòng phải thu khó đòi	611.208.816	-
Chi phí khác	4.581.475.651	4.007.542.891
TỔNG CỘNG	<u>27.381.673.667</u>	<u>25.738.848.735</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	4.500.041.958
Các khoản chi phí khác	2.249.229.212	2.620.165.838
TỔNG CỘNG	<u>2.249.229.212</u>	<u>7.120.207.796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phân loại lại)</i>
Chi phí hoạt động thương mại	1.198.580.240.351	914.294.430.999
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	248.536.319.176	251.118.216.193
Chi phí nhân công	72.668.836.995	63.856.148.559
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.528.570.376	23.236.405.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.082.580.889	73.545.203.596
Chi phí khác	17.545.801.573	15.645.465.825
TỔNG CỘNG	<u>1.670.942.349.360</u>	<u>1.341.695.870.494</u>

Một số khoản mục của kỳ trước đã được phân loại lại để trình bày nhất quán với kỳ này.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.679.539.338	9.480.517.270
TỔNG CỘNG	<u>14.679.539.338</u>	<u>9.480.517.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.811.434.171	18.554.700.162
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	9.962.286.834	3.710.940.032
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.267.096.705	5.327.901.923
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được khấu trừ	159.365.600	226.630.772
Các chi phí không được khấu trừ khác	342.813.271	296.429.605
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(52.023.072)	(81.385.062)
Chi phí thuế TNDN	14.679.539.338	9.480.517.270

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Không được khấu trừ</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	10.463.718.929	-	-	10.463.718.929
2023	2028	26.639.509.614	-	-	26.639.509.614
2024	2029	21.335.483.525	-	-	21.335.483.525
TỔNG CỘNG		62.645.146.018	-	-	62.645.146.018

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày mục thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	68.839.833.000	59.314.749.075	
		Bán sản phẩm khác	3.830.563.288	4.724.981.960	
		Mua nguyên vật liệu	20.390.489.400	59.146.480.800	
		Mua dịch vụ	540.000.000	540.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	489.600.000	-	
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán vật tư	465.306.499	1.245.426.400	
		Bán hạt nhựa	-	49.604.540.000	
		Mua nguyên vật liệu	9.828.829.099	25.829.544.950	
		Cung cấp dịch vụ	264.000.000	1.713.892.074	
		Chi phí gia công	4.147.674.000	4.994.276.350	
		Chi phí thuê nhà xưởng	3.132.747.416	244.569.678	
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-	
Chi phí lãi vay	773.743.014	-			
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	6.308.100.000	22.734.385.000	
		Bán manh	6.186.474.905	2.513.920.000	
		Bán vật tư	2.800.490.414	1.326.290.032	
		Cung cấp dịch vụ	1.165.836.000	1.261.836.000	
		Mua nguyên vật liệu	2.460.000.000	9.486.131.000	
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	260.115.359	406.925.311	
		Thu tiền lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	201.705.358	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	15.552.214.876	2.589.942.089
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	88.500.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	6.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua, bán với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	102.542.958.950	69.810.685.781
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	25.020.621.549	20.201.099.636
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.213.591.045	66.125.023.604
TỔNG CỘNG			<u>128.777.171.544</u>	<u>156.136.809.021</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	59.833.023.497	16.453.232.909
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	30.636.751.709	24.525.345.285
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	12.555.927.932	12.829.434.562
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	8.343.200.000	-
TỔNG CỘNG			<u>111.368.903.138</u>	<u>53.808.012.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	642.909.327	382.793.968
TỔNG CỘNG			12.642.909.327	12.382.793.968
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	23.833.420.680	23.833.420.680
TỔNG CỘNG			93.833.420.680	93.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	-	2.209.476.960
TỔNG CỘNG			-	2.209.476.960
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	1.079.496.439	305.753.425
TỔNG CỘNG			1.079.496.439	305.753.425
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	40.000.000.000

Một số cổ phiếu và bất động sản của một số thành viên Ban Giám đốc và cổ đông của Công ty được sử dụng để bảo lãnh cho các khoản cho vay cá nhân như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	490.308.000	505.308.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	458.808.000	475.308.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	460.308.000	475.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	396.108.000	180.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	-	10.000.000
TỔNG CỘNG		2.213.532.000	2.053.924.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng	408.876.314.878	1.421.579.945.064	1.830.456.259.942
Giá vốn các bộ phận	(303.171.725.203)	(1.362.975.906.431)	(1.666.147.631.634)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	105.704.589.675	58.604.038.633	164.308.628.308
Chi phí không phân bổ (*)			(114.497.194.137)
Lợi nhuận trước thuế			49.811.434.171
Chi phí thuế TNDN			(14.679.539.338)
Lợi nhuận thuần sau thuế			35.131.894.833
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	35.749.611.752	298.896.505.583	334.646.117.335
Tài sản không phân bổ (**)			2.957.185.039.734
Tổng tài sản			3.291.831.157.069
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ	41.460.591.127	786.587.159	42.247.178.286
Tổng công nợ			2.298.924.417.775

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	265.771.249.045	1.158.428.291.025	1.424.199.540.070
Giá vốn các bộ phận	(198.783.026.818)	(1.092.593.715.128)	(1.291.376.741.946)
Kết quả	66.988.222.227	65.834.575.897	132.822.798.124
Lợi nhuận gộp của bộ phận			(114.675.023.273)
Chi phí không phân bổ (*)			18.554.700.162
Lợi nhuận trước thuế			(9.480.517.270)
Chi phí thuế TNDN			9.074.182.892
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	16.185.027.709	406.415.710.053	422.600.737.762
Tài sản không phân bổ (**)			2.529.961.216.044
Tổng tài sản			2.952.561.953.806
Công nợ bộ phận	21.599.891.085	93.069.120	21.692.960.205
Công nợ không phân bổ			2.121.161.243.013
Tổng công nợ			2.142.854.203.218

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	571.497	552.633
- Euro (EUR)	5.111	16.931

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các cam kết về các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	4.492.231.416	6.709.782.960
Trên 1 đến 5 năm	2.663.506.416	718.482.000
Trên 5 năm	1.835.876.000	1.867.712.000
TỔNG CỘNG	8.991.613.832	9.295.976.960

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu được hưởng trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	2.706.163.276	3.974.599.276
Trên 1 đến 5 năm	796.363.638	812.727.276
TỔNG CỘNG	3.502.526.914	4.787.326.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần) theo Nghị quyết số 2205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thị Hạnh
Người lập



Đào Thi Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn